

tỷ lệ lo âu ở nữ giới cao hơn nam giới. Cụ thể tỷ lệ mắc trong đời của nữ là 30,5%, trong khi đó tỷ lệ này ở nam giới là 19,2%[9]. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm đối tượng này. Nguyên nhân có thể do phân bố cơ cấu đối tượng theo giới tính của chúng tôi không phù hợp, tỷ lệ nam trong nghiên cứu chỉ ở mức 5,4% với số lượng 13 người, có sự khác biệt lớn so với tỷ lệ nữ giới nên kết quả khó có ý nghĩa thống kê.

IV. KẾT LUẬN

- Có 12,5% sinh viên đại học có biểu hiện rối loạn lo âu (10,4% mức độ nhẹ, 1,3% mức độ vừa và 0,8% mức độ nặng). Có 50,4% đối tượng mắc tật cận thị (35,4% cận nhẹ, 12,9% cận vừa và 2,1% cận nặng).

- Có mối liên quan giữa rối loạn lo âu với tình trạng bị cận thị của sinh viên (OR=3,08; 95%CI: 1,31-7,24; p<0,01), tình trạng sống một mình hay cùng người thân/bạn bè (OR=2,49, 95%CI: 1,23-5,49; p<0,01) và tiền sử gia đình có người thân mức độ một bị mắc rối loạn tâm thần hay không (OR=6,31; 95%CI:1,59-24,99; p<0,05).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kaplan B.J. and Sadock V.A. (2017) Anxiety Disorders, in: Kaplan and Sadock's Comprehensive

- Textbook of Psychiatry, 10th edition, Lippincott Williams & Wilkins, Baltimore, 4047-75.
2. World Health Organization (2023) World report on vision: Blindness and vision impairment, <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/blindness-and-visual-impairment>
 3. Li Q., Yang J., He Y., et al. (2020) Investigation of the psychological health of first-year high school students with myopia in Guangzhou. Brain and behavior, 10(4), e01594.
 4. Ramón-Arbués E., Gea-Caballero V., Granada-López J. M., et al. (2020) The prevalence of depression, anxiety and stress and their associated factors in college students. International journal of environmental research and public health, 17(19), 7001.
 5. Hashemi A., Hashemi H., Jamali A., et al. (2024) The association between visual impairment and mental disorders. Scientific Reports,14(1), 1-9.
 6. Li Z., Wei J., Lu S., et al. (2023) Association between myopia and anxiety: a cross-sectional study based on Chinese university freshmen. Annals of Translational Medicine, 11(8).
 7. Zung, W. (1971) A rating instrument for anxiety disorders. Psychosomatics. 12(6), 371-79.
 8. Millodot M. (2017) Dictionary of optometry and vision science. Elsevier Health Sciences.
 9. Sadock B.J. (2015) Kaplan & Sadock's synopsis of psychiatry: behavioral sciences/clinical psychiatry. Philadelphia, PA: Wolters Kluwer.
 10. Zhang H., Gao H., Zhu Y., et al. (2021) Relationship between myopia and other risk factors with anxiety and depression among Chinese university freshmen during the COVID-19 pandemic. Frontiers in Public Health, 9, 774237.

ĐẶC ĐIỂM CẬN LÂM SÀNG CỦA BỆNH NHÂN HEN PHẾ QUẢN TẠI PHÒNG KHÁM KHOA NỘI 1 BỆNH VIỆN SAINT PAUL THÁNG 11-12 NĂM 2020

Phạm Thị Cẩm Hưng¹, Lê Văn Thêm¹, Lê Thúy Hương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm cận lâm sàng của bệnh nhân hen phế quản tại phòng khám khoa Nội 1 bệnh viện Saint Paul tháng 11-12 năm 2020 **Phương pháp:** Mô tả cắt ngang **Kết quả nghiên cứu:** Đa số người bệnh hen phế quản có độ tuổi trên 70 (40%), là nam giới (58%), trong gia đình có người bị hen (70%), không có tiền sử dị ứng (62%), không mắc bệnh hen từ nhỏ (76%). Đa số người bệnh có huyết sắc tố trong giới hạn bình thường (90%), số lượng bạch cầu bình thường (94%), tỷ lệ bạch cầu đa nhân trung tính bình thường (96%). Tất cả bệnh nhân có tỷ lệ bạch cầu đa nhân ưa a xít trong giới hạn bình thường. Đa số người

bệnh có hình ảnh XQ phổi bình thường (78%). 12% người bệnh có hình ảnh phổi tăng sáng, rón phổi đậm, 6% người bệnh có hình ảnh viêm phổi. 100% người bệnh trong độ tuổi từ 20-60 có chỉ số FEV1 trên 80%. Đa số người bệnh trong độ tuổi trên 70 có chỉ số FEV1 từ 60% - 80% (85%). **Kết luận:** Đa số bệnh nhân hen phế quản ngoài cơn hen có công thức máu và hình ảnh chức năng phổi bình thường. 100% người bệnh trong độ tuổi từ 20-60 có chỉ số FEV1 trên 80%. Đa số người bệnh trong độ tuổi trên 70 có chỉ số FEV1 từ 60% - 80% (85%)

SUMMARY

PARACLINICAL CHARACTERISTICS OF ASTHMA PATIENTS AT THE INTERNAL MEDICINE DEPARTMENT 1 OF SAINT PAUL GENERAL HOSPITAL, NOVEMBER-DECEMBER 2020

Objective: Describing the paraclinical characteristics of asthma patients at the internal medicine department 1, Saint Paul general hospital in

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương
Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Cẩm Hưng
Email: phamcamhungal@hmtu.edu.vn
Ngày nhận bài: 11.3.2024
Ngày phản biện khoa học: 22.4.2024
Ngày duyệt bài: 23.5.2024

November - December 2020. **Method:** Cross-sectional descriptive study. **Research results:** The majority of asthma patients were over 70 years old (40%), male (58%), with a family history of asthma (70%), no history of allergies (62%), and no childhood asthma (76%). Most patients had normal hemoglobin levels (90%), normal white blood cell (94%), and a normal neutrophil ratio (96%). All patients had eosinophil percentages within normal limits. The majority of patients had normal lung X-Ray images (78%). 12% of patients showed increased lung brightness and dark hilum, 6% of patients had signs of pneumonia. 100% of patients aged 20-60 had an FEV1 index above 80%. The majority of patients over 70 had an FEV1 index between 60% and 80% (85%). **Conclusion:** Most asthma patients, outside of asthma attacks, exhibited normal blood counts and lung function imaging. 100% of patients aged 20-60 had an fev1 index above 80%. Most patients over the age of 70 had an FEV1 index between 60% and 80% (85%).

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hen phế quản (HPQ) là một vấn đề y tế toàn cầu nghiêm trọng ảnh hưởng đến tất cả mọi nhóm tuổi. Theo báo cáo của Tổ chức toàn cầu về hen (GINA) năm 2014: Tỷ lệ người mắc hen phế quản đang tăng lên tại nhiều quốc gia. Dù một số quốc gia đã giảm được số nhập viện và tử vong, hen phế quản vẫn tạo một gánh nặng không thể chấp nhận được lên hệ thống chăm sóc sức khỏe và lên xã hội qua việc mất năng suất nơi làm việc và sự xáo trộn của gia đình [5].

Hen là một bệnh rất nguy hiểm với nhiều hậu quả nghiêm trọng: Tử vong do hen cũng tăng rõ rệt ở nhiều nước. Mỗi năm trên thế giới có khoảng 250.000 trường hợp tử vong do hen, điều quan trọng hơn là 85% những trường hợp tử vong do hen có thể tránh được nếu được phát hiện sớm, điều trị đúng và kịp thời [1].

Chương trình phòng chống hen phế quản toàn cầu đã khẳng định hiệu quả trong điều trị kiểm soát hen phế quản, nhấn mạnh việc điều trị dự phòng, người bệnh có lối sống sinh hoạt hợp lý thì hoàn toàn có thể kiểm soát được bệnh. Những năm gần đây chương trình phòng chống HPQ được triển khai ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam, với mục tiêu là áp dụng rộng rãi liệu pháp điều trị kiểm soát HPQ triệt để và nó được xem như giải pháp hữu hiệu cho NB [7].

Việt Nam, chưa có nghiên cứu điều tra tổng thể nào về bệnh HPQ trên phạm vi cả nước, qua một số nghiên cứu ở các địa phương của một số tác giả, ước tính tỷ lệ mắc HPQ người trưởng thành khoảng 2-6% [7]. Việc dựa vào các triệu chứng cận lâm sàng đóng vai trò quan trọng trong chẩn đoán và điều trị HPQ. Tuy nhiên các nghiên cứu về các triệu chứng cận lâm sàng của

bệnh nhân HPQ còn ít chính vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này nhằm mục tiêu: *Mô tả đặc điểm cận lâm sàng của bệnh nhân hen phế quản tại phòng khám khoa Nội 1 bệnh viện Sain Paul tháng 11-12 năm 2020.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Người bệnh được chẩn đoán hen phế quản được quản lý tại phòng khám khoa Nội 1 bệnh viện Saint Paul từ 11/2020 đến 12/2020.

*** Tiêu chuẩn chẩn đoán hen phế quản theo GINA 2016 [5]:**

*** Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Người bệnh đồng ý tham gia nghiên cứu.

*** Tiêu chuẩn loại trừ:**

- Bệnh nhân không đồng ý tham gia nghiên cứu.
- Bệnh nhân bị cảm nhiễm bẩm sinh hoặc mắc các vấn đề về trí tuệ.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

2.2.1. Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại phòng khám khoa Nội 1 bệnh viện Sain Paul.

2.2.2. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 11/2020 đến tháng 12/2020.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

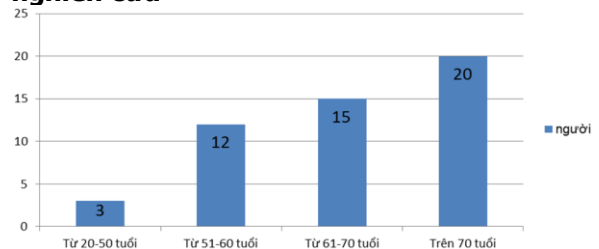
2.3.2. Cỡ mẫu, chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện 50 bệnh nhân đủ tiêu chuẩn trong thời gian nghiên cứu

2.3.3. Kỹ thuật thu thập số liệu: Các kết quả cận lâm sàng được thu thập trên bệnh án của bệnh nhân ghi lại theo mẫu bệnh án nghiên cứu

2.3.4. Xử lý số liệu và phân tích số liệu: Số liệu được nhập và phân tích, xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0

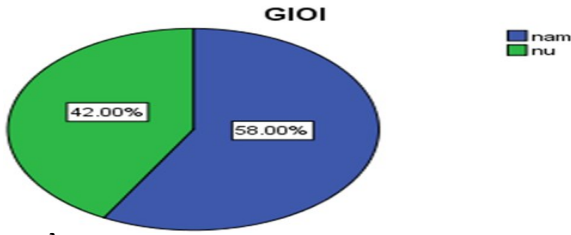
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 3.1: Phân bố đối tượng nghiên cứu theo nhóm tuổi

Nhận xét: Đa số bệnh nhân có độ tuổi trên 70 (40%), độ tuổi từ 61-70 tuổi chiếm 30%, từ 51- 60 tuổi chiếm 24%



Biểu đồ 3.2: Phân bố đối tượng nghiên cứu theo giới tính

Nhận xét: Tỷ lệ nam giới mắc hen phế quản cao hơn nữ giới lần lượt là 58% và 42%

Bảng 3.1: Tiền sử liên quan đến hen của đối tượng nghiên cứu

Tiền sử	Đặc điểm	Số NB	Tỷ lệ (%)
Hen mắc lúc nhỏ	Có	12	24%
	Không	38	76%
Gia đình có người bị hen	Có	15	30%
	Không	35	70%
Dị ứng	Có	19	38%
	Không	31	62%

Nhận xét: Đa số người bệnh trong gia đình có người bị hen (70%), không có tiền sử dị ứng (62%), không mắc bệnh hen từ nhỏ (76%)

3.2. Triệu chứng cận lâm sàng của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.2: Công thức máu của đối tượng nghiên cứu

Chỉ số cận lâm sàng		Tần số (người)	Tỷ lệ (%)
Huyết sắc tố (g/l)	Nữ	<120	2, 9,5%
		120-150	19, 90,5%
		>150	0, 0%
	Nam	<130	3, 10,4%
		130-170	26, 89,6%
Số lượng bạch cầu (G/L)	4-10	47, 94%	
	>10	3, 6%	
Bạch cầu đa nhân trung tính	<85%	48, 96%	
	≥85%	2, 4%	
Bạch cầu đa nhân ưa acid	0-7%	50, 100%	

Nhận xét: Đa số người bệnh có huyết sắc tố trong giới hạn bình thường (90%), số lượng bạch cầu bình thường (94%), tỷ lệ bạch cầu đa nhân trung tính bình thường (96%). Tất cả bệnh nhân có tỷ lệ bạch cầu đa nhân ưa a xít trong giới hạn bình thường

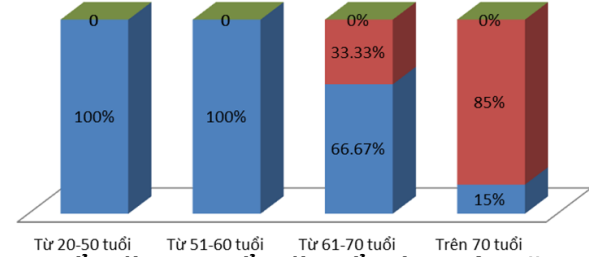
Bảng 3.3: đặc điểm hình ảnh X-quang phổi

Hình ảnh X-quang phổi	Tần số (người)	Tỷ lệ (%)
Phổi tăng sáng, rốn phổi đậm	6	12
Viêm phổi	3	6

Có kén khí	2	4
Bình thường	39	78

Nhận xét: Đa số người bệnh có hình ảnh XQ phổi bình thường (78%). 12% người bệnh có hình ảnh phổi tăng sáng, rốn phổi đậm, 6% người bệnh có hình ảnh viêm phổi

■ FEV1>80% ■ FEV1: 60-80% ■ FEV1<60%



Biểu đồ 3.3: Biểu đồ thể hiện chức năng thông khí FEV1 theo nhóm tuổi

Nhận xét: + NB trong nhóm 20-50 tuổi, 51-60 tuổi tất cả đều có FEV1 trên 80%

+ Trong nhóm 61-70 tuổi có 10 NB có FEV1 trên 80% chiếm 66.67%, và 5 NB có FEV1 trong khoảng 60-80%. Không có NB nào có FEV1 dưới 60%.

+ Trong nhóm trên 70 tuổi thì chủ yếu có FEV1 trong khoảng từ 60-80% chiếm 85%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 50 NB hen phế quản có 3 NB trong độ tuổi từ 20-50 tuổi chiếm tỷ lệ thấp 6%. Đa số là trong độ tuổi trên 70 tuổi chiếm tỷ lệ 40%. Với tỷ lệ mắc HPQ ở nam là 29NB chiếm 58% cao hơn nữ: 21 NB chiếm 42%, với tỷ lệ nam/nữ là 1.38 tương đồng với nghiên cứu của Phạm Quang Đoàn và cộng sự (2011) là 1.24 [8]. Theo một số tác giả những người mắc hen phế quản thường có kèm theo tiền sử dị ứng với các dị nguyên như: lông chó, lông mèo, mạt nhà, thời tiết, phấn hoa,... Dựa theo bảng 3.1, đa số NB không có tiền sử dị ứng chiếm 62%, có 19 NB có tiền sử dị ứng với thức ăn, thời tiết,... chiếm 38%, trong đó chủ yếu là những bệnh nhân ở độ tuổi từ 20-50 tuổi và người bị hen khi còn trẻ.

Hen phế quản có yếu tố gia đình [2], gia đình có người thân mắc hen phế quản là một trong những yếu tố nguy cơ dẫn đến bệnh. Theo bảng 3.1 có 12 NB mắc hen từ nhỏ chiếm 24%, 15 NB gia đình có người bị hen chiếm 30%.

4.2. Đặc điểm cận lâm sàng. Về cận lâm sàng có 10% người bệnh có biểu hiện thiếu máu nhưng ở mức độ nhẹ, 100% bạch cầu ưa acid trong giới hạn bình thường. Có 6% người bệnh

có bạch cầu tăng trên 10G/L, và 4% người bệnh có bạch cầu đa nhân trung tính trên 85% biểu hiện một tình trạng nhiễm khuẩn, điều này phù hợp với việc có 3 người bệnh có viêm phổi đi kèm.

Khi tiến hành thăm dò chức năng hô hấp ngoài cơn hen người bệnh có FEV1 trên 80% là ở nhóm tuổi trẻ và trung niên từ 20- 60 tuổi chiếm 100%, còn ở nhóm tuổi từ 61- 70 tuổi và trên 70 tuổi chủ yếu có FEV1 trong khoảng từ 60-80%, không có ai có FEV1 dưới 60%. Có thể thấy tuổi càng cao thì FEV1 càng giảm.

Chụp phổi để phát hiện các biến chứng của hen cũng như tổn thương viêm phổi là căn nguyên làm bệnh cảnh cơn hen nặng lên. Trên phim chụp XQ với người bệnh hen phế quản ngoài cơn hen đa số là bình thường 78% (39 người bệnh), 3 người bệnh có hình ảnh viêm phổi phù hợp với lâm sàng, 6 người bệnh (12%) có phổi tăng sáng gặp ở người bệnh hen lâu năm, 2 người bệnh có hình ảnh kén khí trên phim chụp XQ.

V. KẾT LUẬN

- Đa số NB hen phế quản có độ tuổi trên 70 (40%), là nam giới (58%), trong gia đình có người bị hen (70%), không có tiền sử dị ứng (62%), không mắc bệnh hen từ nhỏ (76%)

- Đa số người bệnh có huyết sắc tố trong giới hạn bình thường (90%), số lượng bạch cầu bình thường (94%), tỷ lệ bạch cầu đa nhân trung tính bình thường (96%). Tất cả bệnh nhân có tỷ lệ bạch cầu đa nhân ưa a xít trong giới hạn bình thường.

- Đa số người bệnh có hình ảnh XQ phổi bình thường (78%). 12% người bệnh có hình ảnh phổi tăng sáng, rốn phổi đậm, 6% người bệnh có hình ảnh viêm phổi

- 100% người bệnh trong độ tuổi từ 20-60 có chỉ số FEV1 trên 80%. Đa số người bệnh trong độ tuổi trên 70 có chỉ số FEV1 từ 60% - 80% (85%)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y Tế** (2020), Quyết định 1851/QĐ-BYT ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc ban hành tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị hen phế quản người lớn và trẻ em ≥ 12 tuổi".
- Trường Đại học Y Hà Nội** (2020). Bệnh học nội khoa tập 1. Nhà xuất bản y học
- Centers for Disease Control and Prevention** (2012), "Work-related asthma - 38 and district of olumbia, 2006- 2009", MMWR Morb Mortal Wkly Rep, 61(20), pp. 375-8.
- Chaaari N, Amri C, Khalfallah T et al** (2009), "Rhinitis and asthma related to cotton dust exposure in apprentices in the clothing industry", Rev Mal Respir, 26(1), pp:29-36
- Dương Quý Sỹ** (2016), Sổ tay hướng dẫn xử trí và dự phòng hen phế quản, GINA
- Hoang Thi Lam, EvaRönmark, Nguyen Van Tuong et al** (2011), "Increase in asthma and a high prevalence of bronchitis: Results from a population study among adults in urban and rural Vietnam", Respiratory Medicine, Volume 105, Issue 2, February 2011, Pages 177-185.
- Nguyễn Năng An** (2009), Hen phế quản, mấy vấn đề thời sự về lý luận, thực hành, Nhà xuất bản Y học
- Phan Quang Đoàn** (2011), "Một số nguyên nhân hay gặp gây Hen phế quản", Tạp chí Y học thực hành, số 9, tr 44- 46.

MỐI LIÊN QUAN GIỮA KHÁNG THỂ ANTI-SMITH VÀ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, MIỄN DỊCH CỦA BỆNH LUPUS BAN ĐỎ HỆ THỐNG TRẺ EM

Mai Thành Công¹, Nguyễn Phan Thùy Linh¹, Nguyễn Thị Vân²

TÓM TẮT

Mục tiêu: So sánh đặc điểm lâm sàng và miễn dịch giữa 2 nhóm bệnh nhân lupus trẻ em có và không có kháng thể anti-Smith. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu cắt ngang trên 83 trẻ được chẩn đoán lupus ban đỏ hệ thống mới tại Trung tâm Nhi khoa bệnh viện Bạch Mai. **Kết quả:** Nhóm bệnh nhân lupus

có kháng thể anti-Smith chiếm tỉ lệ 43,4%, với độ tuổi trung bình $13,1 \pm 2,4$ tuổi, tỉ lệ nữ/nam là 11/1, tỉ lệ gặp các biểu hiện sốt, huyết học, thần kinh, da niêm mạc, thanh mạc, khớp, thận, kháng thể anti-dsDNA (+) và giảm nồng độ bổ thể lần lượt là 47,2%, 50,0%, 11,1%, 50,0%, 22,2%, 33,3%, 58,3%, 94,4% và 86,1%; không khác biệt so với nhóm bệnh nhân lupus không có kháng thể anti-Smith. Tỉ lệ gặp kháng thể kháng phospholipid dương tính ở nhóm bệnh nhân lupus có kháng thể anti-Smith dương tính là 41,7% cao hơn so với ở nhóm bệnh nhân lupus không có kháng thể anti-Smith (19,1%) ($p < 0,05$). **Từ khóa:** Lâm sàng, miễn dịch, kháng thể anti-Smith, lupus, trẻ em.

SUMMARY

ASSOCIATION OF ANTI-SMITH ANTIBODIES WITH CLINICAL AND IMMUNOLOGICAL

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Nhi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Mai Thành Công

Email: maithanhcong@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.4.2024

Ngày duyệt bài: 23.5.2024